

## I. ĐỊNH NGHĨA VỀ GIỚI TỪ TRONG TIẾNG ANH

**Giới từ** (Preposition) là từ loại chỉ sự liên quan giữa các từ loại trong cụm từ, trong câu. Những từ thường đi sau giới từ là tân ngữ (Object), Verb + ing, Cụm danh từ ...

Eg:

- I went **into** the room.
- I was sitting **in** the room at that time.

Ta thấy rõ, ở ví dụ a., "the room" là tân ngữ của giới từ "into". Ở ví dụ b., "the room" là tân ngữ của giới từ "in".

**Lưu ý:** Các bạn phải luôn phân biệt trạng từ (adverb) và giới từ, vì thường khi một từ có hai chức năng đó (vừa là trạng từ và giới từ). Điều khác nhau cơ bản là Trạng từ thì không có tân ngữ theo sau.



# PREPOSITION LIST



<ul style="list-style-type: none"><li>• About</li><li>• Above</li><li>• According to</li><li>• Across</li><li>• After</li><li>• Against</li><li>• Ahead of</li><li>• Along</li><li>• Amidst</li><li>• Among</li><li>• Amongst</li><li>• Apart from</li><li>• Around </li><li>• As</li><li>• As far as</li><li>• As well as</li><li>• Aside from</li><li>• At</li><li>• Barring</li><li>• Without</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>• Because of</li><li>• Before</li><li>• Behind</li><li>• Below</li><li>• Beneath</li><li>• Beside</li><li>• Besides</li><li>• Between</li><li>• Beyond</li><li>• By</li><li>• By means of</li><li>• Concerning</li><li>• Despite</li><li>• Down</li><li>• Due to</li><li>• During</li><li>• In</li><li>• Plus</li><li>• Within</li><li>• Next</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>• In addition to</li><li>• In case of</li><li>• In front of</li><li>• In place of</li><li>• In spite of</li><li>• In to</li><li>• Inside</li><li>• Instead of</li><li>• Into</li><li>• Except</li><li>• Except for</li><li>• Excluding</li><li>• For</li><li>• Following</li><li>• From</li><li>• Like</li><li>• Minus</li><li>• Near</li><li>• Outside</li><li>• Over</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>• Next to</li><li>• Past</li><li>• Per</li><li>• Prior to</li><li>• Round</li><li>• Since </li><li>• Off</li><li>• On</li><li>• On account of</li><li>• On behalf of</li><li>• On to</li><li>• On top of</li><li>• Onto</li><li>• Opposite</li><li>• Out</li><li>• Out from</li><li>• Out of</li><li>• Owing to</li><li>• Than</li><li>• Through</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>• Throughout</li><li>• Till</li><li>• Times</li><li>• To</li><li>• Toward</li><li>• Towards</li><li>• Under</li><li>• Underneath</li><li>• Unlike</li><li>• Until</li><li>• Unto</li><li>• Up</li><li>• Upon</li><li>• Via</li><li>• With</li><li>• With a view to </li></ul>
---	---	--	--	--

## II. VỊ TRÍ CỦA GIỚI TỪ TRONG TIẾNG ANH

Vị Trí	Ví dụ
- Sau TO BE, trước danh từ	<ul style="list-style-type: none"><li>• <i>The book is on the table.</i> (Quyển sách ở trên bàn.)</li><li>• <i>I will study in Australia for 2 years.</i> (Tôi sẽ học ở Úc trong 2 năm.)</li></ul>
- Sau động từ: Có thể liền sau động từ, có thể bị 1 từ khác chen giữa động từ và giới từ.	<ul style="list-style-type: none"><li>• <i>I live in Ho Chi Minh city.</i> (Tôi sống ở thành phố Hồ Chí Minh.)</li><li>• <i>Take off your hat!</i> (Cởi nón của bạn ra!)</li><li>• <i>I have an air-conditioner, but I only turn it on in summer</i> (Tôi có máy lạnh, nhưng tôi chỉ bật nó lên vào mùa hè.)</li></ul>
- Sau tính từ:	<ul style="list-style-type: none"><li>• <i>I'm not worried about living in a foreign country.</i> (Tôi không lo lắng về việc sống ở nước ngoài.)</li><li>• <i>He is not angry with you.</i> (Anh ấy không giận bạn.)</li></ul>



### III. CÁCH DÙNG CÁC LOẠI GIỚI TỪ TRONG TIẾNG ANH

Trong tiếng Anh, người ta không thể đặt ra các quy luật về các phép dùng giới từ mang tính cố định cho mỗi giới từ đó - cùng một giới từ, khi đi với từ loại khác nhau thì tạo ra nghĩa khác nhau. Vậy chúng ta nên học thuộc mỗi khi gặp phải và học ngay từ lúc ban đầu.

#### 1. Giới từ chỉ nơi chốn

Giới từ	Cách dùng	Ví dụ
<b>At</b> (ở, tại)	<ul style="list-style-type: none"><li>- Chỉ một địa điểm cụ thể</li><li>- Dùng trước tên một tòa nhà khi ta đề cập tới hoạt động / sự kiện thường xuyên diễn ra trong đó</li><li>- Chỉ nơi làm việc, học tập</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>- At home, at the station, at the airport ...</li><li>- At the cinema, ...</li><li>- At work , at school, at college ...</li></ul>
<b>In</b> (Trong, ở trong)	<ul style="list-style-type: none"><li>- Vị trí bên trong 1 diện tích hay một không gian 3 chiều</li><li>- Dùng trước tên làng, thị trấn, thành phố, đất nước</li><li>- Dùng với phương tiện đi lại bằng xe hơi / taxi</li><li>- Dùng chỉ phương hướng và một số cụm từ chỉ nơi chốn</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>- In the room, in the building, in the park ...</li><li>- In France, in Paris, ...</li><li>- In a car, in a taxi</li><li>- In the South, in the North,</li></ul>
<b>On</b> (Trên, ở trên)	<ul style="list-style-type: none"><li>- Chỉ vị trí trên bề mặt</li><li>- Chỉ nơi chốn hoặc số tầng (nhà)</li><li>- Phương tiện đi lại công cộng/ cá nhân</li><li>- Dùng trong cụm từ chỉ vị trí</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>- On the table, on the wall ...</li><li>- On the floor, on the farm, ...</li><li>- On a bus, on a train, on a bicycle...</li><li>- On the left, on the right...</li></ul>

#### Một số giới từ trong tiếng anh chỉ nơi chốn khác:

- **Above** (cao hơn, trên), **Below** (thấp hơn, dưới)
- **Over** (ngay trên), **Under** (dưới, ngay dưới)
- **Inside - Outside** (bên trong – bên ngoài)
- **In Front Of** (phía trước), **Behind** (phía sau)
- **Near** (gần – khoảng cách ngắn)
- **By, Beside, Next To** (bên cạnh)
- **Between** (ở giữa 2 người/ vật), **Among** (ở giữa một đám đông hoặc nhóm người/ vật)

## 2. Giới từ chỉ thời gian

Giới từ	Cách dùng	Ví dụ
<b>At</b> <b>Vào</b> <b>lúc</b>	- Chỉ thời điểm - Nói về những kì nghỉ (toàn bộ một kì nghỉ)	- At 5pm, at midnight, at noon,... - At the weekend, at Christmas, ...
<b>In</b> <b>Trong,</b>	- Chỉ một khoảng thời gian dài : tháng, mùa, năm - Chỉ một kì nghỉ cụ thể, một khóa học và các buổi trong ngày	- In September, in 1995, in the 1990s ,... - In the morning, in the afternoon,...
<b>On</b> <b>(vào)</b>	- Chỉ ngày trong tuần hoặc ngày tháng trong năm - Chỉ một ngày trong kì nghỉ hoặc các buổi trong 1 ngày cụ thể	- On Monday, on Tuesday ,...On 30th October... - On Christmas Day, On Sunday mornings ...

### Một số giới từ trong tiếng anh chỉ thời gian khác:

- **During** (trong suốt một khoảng thời gian)
- **For** (trong khoảng thời gian hành động hoặc sự việc xảy ra)
- **Since** (từ, từ khi)
- **From ... To** (từ ... đến ...)
- **By** (trước/ vào một thời điểm nào đó)
- **Until/ Till** (đến, cho đến)
- **Before** (trước) **After** (sau)

## 3. Giới từ chỉ phương hướng, chuyển động

- **To** (đến, tới một nơi nào đó)
- **From** (từ một nơi nào đó)
- **Across** (qua, ngang qua)
- **Along** (dọc theo)
- **About** (quanh quần, đây đó)
- **Into** (vào trong) – **Out of** (ra khỏi)
- **Up** (lên) – **Down** (xuống)
- **Through** (qua, xuyên qua)
- **Towards** (về phía)
- **Round** (quanh, vòng quanh)

#### 4. Các loại giới từ trong tiếng Anh khác

Ngoài các giới từ chính đã được liệt kê ở trên, các giới từ và cụm giới từ sau đây được dùng để diễn tả:

**Mục đích hoặc chức năng: for, to, in order to, so as to (để)**

- For + V-ing/Noun

- Eg: *We stopped for a rest (Chúng tôi dừng lại để nghỉ ngơi)*

- To/in order to/ So as to + V-bare infinitive

- Eg: *I went out to/in order to/so as to post a letter (Tôi ra ngoài để gửi thư)*

- Nguyên nhân: for, because of, owing to + Ving/Noun (vì, bởi vì)

- Eg: *We didn't go out because of the rain (Vì trời mưa nên chúng tôi không đi chơi)*

- Tác nhân hay phương tiện: by (bằng, bởi), with (bằng)

- Eg: *I go to school by bus (Tôi tới trường bằng xe buýt)*

- Sự đo lường, số lượng: by (theo, khoảng)

- Eg: *They sell eggs by the dozen (Họ bán trứng theo tá)*

- Sự tương tự: like (giống)

- Eg: *She looks a bit like Queen Victoria (Trông bà ấy hơi giống nữ hoàng Victoria)*

- Sự liên hệ hoặc đồng hành: with (cùng với)

- Eg: *She lives with her uncle and aunt (Cô ấy sống cùng với chú thím)*

- Sự sở hữu: with (có), of (của)

- Eg: *We need a computer with a huge memory (Chúng tôi cần một máy tính có bộ nhớ thật lớn)*

- Cách thức: by (bằng cách), with (với, bằng), without (không), in (bằng)

- Eg: *The thief got in by breaking a window (Tên trộm vào nhà bằng cách đập cửa sổ)*

